CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 227/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều về thúc đẩy tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác; hội nhập quốc tế của địa phương; khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế và một số cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều về thúc đẩy tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác; hội nhập quốc tế của địa phương; khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế và một số cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 5 về việc tham gia các tổ chức, diễn đàn đa phương của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế; Điều 8 về khuyến khích sự hiện diện của các tổ chức quốc tế, phái đoàn đặc biệt tại Việt Nam và tăng cường hiểu biết, nghiên cứu về Việt Nam; khoản 1 và khoản 3 Điều 12 về tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh, đấu thầu, đầu tư ở nước ngoài và khuyến khích thành lập thí điểm tổ chức đại diện và bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài; khoản 2 Điều 14 về điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài; Điều 15 về tham gia các cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới của chính quyền địa phương; Điều 17 về cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam tại cơ quan đại diện

Việt Nam ở nước ngoài; Điều 18 về dự án mua bất động sản và đầu tư xây dựng của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; Điều 20 về khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế của Nghị quyết 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Bảo đảm tuân thủ đúng, đầy đủ nguyên tắc áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Điều 4 của Nghị quyết số 250/2025/QH15.

2. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và phân định rõ thẩm quyền của các cơ quan nhà nước ở trung ương và chính quyền địa phương, phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của từng cơ quan trong thực hiện nhiệm vụ hội nhập quốc tế.

3. Thúc đẩy đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước.

Chương II
THAM GIA TỔ CHỨC, CƠ CHẾ HỢP TÁC, DIỄN ĐÀN, MẠNG LƯỚI HỢP TÁC KHÔNG THÔNG QUA VIỆC KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 3. Nguyên tắc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế

1. Phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lợi ích quốc gia, dân tộc, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tuân thủ nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế.

2. Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hiệu quả trong phạm vi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước được giao hoặc tự chủ theo quy định của pháp luật.

3. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tham gia, không ràng buộc trách nhiệm thực hiện của cơ quan, tổ chức Việt Nam không tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác đó; không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế và tuân thủ trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Trình tự, thủ tục tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh Chính phủ không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan đề xuất là bộ, cơ quan ngang bộ gửi hồ sơ đề xuất tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh Chính phủ không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 7 của Nghị định này. Trong trường hợp có vấn đề phức tạp về đối ngoại, an ninh, quốc phòng thì thời hạn trả lời không quá 15 ngày làm việc.

3. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 7 của Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác của Chính phủ. Trên cơ sở quyết định bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đề xuất tiến hành việc tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác theo thủ tục quy định của tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác.

5. Cơ quan đề xuất thông báo bằng văn bản, gửi điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động của tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác và văn bản khẳng định sự tham gia của Chính phủ Việt Nam cho Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tham gia.

6. Trong trường hợp cần thiết theo quy định hoặc thông lệ của tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác, Bộ Ngoại giao cấp văn bản đối ngoại khẳng định sự tham gia của Chính phủ Việt Nam vào tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác trên cơ sở văn bản đồng ý của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 5. Trình tự, thủ tục tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thông qua việc ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan đề xuất là bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đề xuất tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh cơ quan mình không thông qua việc ký kết thỏa thuận quốc tế để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 7 của Nghị định này. Trong trường hợp có vấn đề phức tạp về đối ngoại, an ninh, quốc phòng thì thời hạn trả lời không quá 15 ngày làm việc.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác sau khi nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

4. Trong trường hợp Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao có ý kiến đồng ý nhưng cơ quan, tổ chức có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này không đồng ý việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác. Trong trường hợp có ý kiến phản đối của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Ngoại giao thì không tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác.

5. Cơ quan đề xuất thông báo bằng văn bản, gửi điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động của tổ chức, diễn đàn, mạng lưới và văn bản khẳng định sự tham gia của cơ quan Việt Nam cho Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tham gia.

Điều 6. Trình tự, thủ tục tham gia cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh Ủy ban nhân dân cấp xã không thông qua việc ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan đề xuất là Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề xuất tham gia cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh cơ quan mình không thông qua việc ký kết thỏa thuận quốc tế để lấy ý kiến bằng văn bản của Công an cấp tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về đối ngoại cấp tỉnh, các cơ quan cấp Sở có liên quan và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

2. Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến nêu tại khoản 1 Điều này trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này. Trong trường hợp có vấn đề phức tạp về đối ngoại, an ninh, quốc phòng thì thời hạn trả lời không quá 15 ngày làm việc.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến và gửi hồ sơ đề xuất tham gia cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác cho cơ quan chuyên môn về đối ngoại cấp tỉnh để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bằng văn bản về việc tham gia cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 7 của Nghị định này. Trên cơ sở quyết định bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đề xuất tiến hành việc tham gia cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác theo thủ tục quy định của tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác.

5. Cơ quan đề xuất thông báo bằng văn bản, gửi điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động của cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác và văn bản khẳng định sự tham gia của cơ quan Việt Nam cho cơ quan chuyên môn về đối ngoại cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tham gia.

Điều 7. Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác

1. Văn bản đề xuất về việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Yêu cầu, mục đích của việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác;

b) Tóm tắt lịch sử, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, thành viên của tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác;

c) Việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Nghị định này;

d) Đánh giá tác động của việc tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác;

đ) Tính hiệu quả, nguồn lực cho việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới.

2. Điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động của tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trường hợp điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động được lập bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

Điều 8. Hồ sơ trình về việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác

1. Văn bản đề xuất về việc tham gia các tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác, trong đó bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này và vấn đề có ý kiến khác nhau giữa cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến (nếu có).

2. Ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

3. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

4. Điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động của tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trường hợp điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động được lập bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

Điều 9. Nội dung Bộ Ngoại giao, cơ quan chuyên môn về đối ngoại cấp tỉnh cho ý kiến về đề xuất tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác

1. Sự cần thiết, mục đích tham gia trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác.

2. Việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

3. Việc tuân thủ trình tự, thủ tục tham gia.

Điều 10. Nội dung các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác

1. Đánh giá sự phù hợp giữa việc tham gia và chủ trương hợp tác quốc tế của ngành, lĩnh vực trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh (nếu có).

2. Đánh giá sự phù hợp giữa việc tham gia và quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Đánh giá tính khả thi và hiệu quả của việc tham gia trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 11. Chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác

1. Việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác có thể bị chấm dứt, tạm đình chỉ thực hiện theo điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động của tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác hoặc theo thỏa thuận giữa bên tham gia Việt Nam và bên tham gia nước ngoài.

2. Bên tham gia Việt Nam phải chấm dứt việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nếu quá trình tham gia có sự vi phạm một trong các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc tham gia thì có thẩm quyền quyết định việc chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác đó.

4. Trình tự, thủ tục chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác:

a) Cơ quan đề xuất là bộ, cơ quan ngang bộ gửi hồ sơ đề xuất chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh Chính phủ; bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đề xuất chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh cơ quan mình để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan;

Cơ quan đề xuất là Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề xuất chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh cơ quan mình để lấy ý kiến bằng văn bản của Công an cấp tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về đối ngoại cấp tỉnh, các cơ quan cấp Sở có liên quan và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

b) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm đ khoản này. Trong trường hợp có vấn đề phức tạp về đối ngoại, an ninh, quốc phòng thì thời hạn trả lời không quá 15 ngày làm việc;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm e khoản này, Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến bằng văn bản về việc chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh cơ quan mình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến bằng văn bản về việc chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác của Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia, cơ quan đề xuất là bộ, cơ quan ngang bộ gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh Chính phủ; bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh cơ quan mình cho Bộ Ngoại giao; Cơ quan đề xuất là Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác nhân danh cơ quan mình cho cơ quan chuyên môn về đối ngoại cấp tỉnh;

đ) Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất chấm dứt, tạm đình chỉ tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác bao gồm:

Văn bản đề xuất chấm dứt, tạm đình chỉ tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác gồm các nội dung: tóm tắt lịch sử, tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác; việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Nghị định này; lí do đề xuất chấm dứt, tạm đình chỉ tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác; đánh giá tác động của việc chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác; đề xuất thời điểm chấm dứt, tạm đình chỉ và thời hạn tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác.

Điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động của tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trường hợp điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động được lập bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

e) Hồ sơ trình về việc chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác bao gồm:

Văn bản đề xuất về việc chấm dứt, tạm đình chỉ tham gia các tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác, trong đó bao gồm các nội dung quy định tại điểm đ khoản này và vấn đề có ý kiến khác nhau giữa cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến (nếu có).

Ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

Điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động của tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trường hợp điều lệ hoặc văn bản khác về tổ chức, hoạt động được lập bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đề xuất tham gia tổ chức, cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới hợp tác hoặc cơ quan phát hiện sự tham gia vi phạm một trong các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Nghị định này kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này chấm dứt, tạm đình chỉ việc tham gia.

Chương III
THÍ ĐIỂM THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Điều kiện, thủ tục thí điểm thành lập, tạm đình chỉ, chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài

1. Chính quyền địa phương cấp tỉnh thuộc nhóm 05 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có giá trị thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

(đăng ký mới, điều chỉnh và vốn góp mua cổ phần) hoặc có kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cao nhất cả nước trong năm trước đó hoặc thuộc trường hợp đặc biệt khác được thí điểm thành lập văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài.

Nơi đặt văn phòng đại diện phải thuộc nhóm 03 nước có vốn đầu tư trực tiếp (đăng ký mới, điều chỉnh và vốn góp mua cổ phần) hoặc có kim ngạch nhập khẩu hàng hóa cao nhất với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc thuộc trường hợp đặc biệt khác.

2. Điều kiện thí điểm thành lập văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài:

a) Phù hợp với đường lối, yêu cầu đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Phù hợp với nhu cầu, nguồn lực và không làm tăng tổng số biên chế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Có đề án cụ thể về việc thành lập và hoạt động của văn phòng đại diện, trong đó nêu rõ tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài (nếu có); địa chỉ dự kiến; lý do, nhu cầu thành lập; quy định, điều kiện theo pháp luật của quốc gia tiếp nhận về việc thành lập và hoạt động của văn phòng đại diện; dự kiến nhân sự, chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của từng thành viên văn phòng đại diện đảm bảo rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm; dự kiến trụ sở, dự toán kinh phí; kế hoạch thành lập và hoạt động trong 03 năm đầu.

3. Trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định việc thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài. Trong trường hợp có ý kiến phản đối của một trong các bộ nêu trên thì không thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài.

4. Hồ sơ lấy ý kiến bao gồm:

a) Văn bản lấy ý kiến, trong đó chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và điểm a, điểm b khoản 2 Điều này (đối với trường hợp thành lập văn phòng đại diện) hoặc lý do, kế hoạch đình chỉ, chấm dứt hoạt động (đối với trường hợp đình chỉ, chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện);

b) Đề án thành lập và hoạt động quy định tại điểm c khoản 2 Điều này (đối với trường hợp thành lập văn phòng đại diện);

c) Thỏa thuận giữa các chính quyền địa phương cấp tỉnh có liên quan (đối với trường hợp văn phòng đại diện cho hai hoặc nhiều Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này).

5. Các bộ được lấy ý kiến nêu tại khoản 3 Điều này trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Chính quyền địa phương quyết định về việc chấm dứt, tạm đình chỉ hoạt động của văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài trong các trường hợp sau:

Hoạt động của văn phòng đại diện không phù hợp với đường lối, yêu cầu đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; gây ảnh hưởng tiêu cực về quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

Các trường hợp khác do chính quyền địa phương quyết định và tự chịu trách nhiệm.

7. Chính quyền địa phương có liên quan quyết định và chịu trách nhiệm về nội dung thỏa thuận cho phép một văn phòng có thể đại diện cho hai hoặc nhiều Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này.

Điều 13. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài

1. Văn phòng đại diện thực hiện chức năng đại diện chính thức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quan hệ với cơ quan, tổ chức địa phương của quốc gia tiếp nhận. Một văn phòng có thể đại diện cho hai hoặc nhiều Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại địa phương của quốc gia tiếp nhận trên cơ sở thỏa thuận giữa các chính quyền địa phương cấp tỉnh.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng đại diện:

a) Thúc đẩy triển khai các chương trình, dự án, kế hoạch, hoạt động hợp tác giữa chính quyền, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân của địa phương hai nước;

b) Tham gia xúc tiến, thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư, khoa học - công nghệ, văn hóa, lao động giữa địa phương hai nước; vận động tranh thủ viện trợ, quảng bá về lịch sử, văn hóa và du lịch Việt Nam tại địa phương của quốc gia tiếp nhận; hỗ trợ xác minh thông tin liên quan đến hoạt động kinh tế và tư cách pháp nhân của doanh nghiệp tại địa phương của quốc gia tiếp nhận

khi có yêu cầu; kết nối, phát huy vai trò của các hội đồng hương, cá nhân người Việt Nam tại địa phương của quốc gia tiếp nhận để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đối ngoại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Nghiên cứu, đánh giá và cung cấp thông tin cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình và nhu cầu hợp tác tại địa phương của quốc gia tiếp nhận; kiến nghị biện pháp cần thiết để phát triển quan hệ hợp tác giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân của địa phương hai nước;

d) Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi đoàn và hoạt động giao lưu giữa địa phương hai nước; tổ chức hoặc tham gia tổ chức hoạt động, sự kiện quảng bá về tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại địa phương của quốc gia tiếp nhận.

3. Văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài không phải là một bộ phận của Cơ quan đại diện Việt Nam tại quốc gia tiếp nhận, được tổ chức và hoạt động theo chế độ thủ trưởng, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế và pháp luật của quốc gia nơi đặt trụ sở của văn phòng đại diện, chịu sự chỉ đạo và quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và sự quản lý thống nhất về đối ngoại của Cơ quan đại diện Việt Nam tại quốc gia tiếp nhận.

Điều 14. Kinh phí, trụ sở, cơ sở vật chất của văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài

1. Chính quyền địa phương cấp tỉnh bảo đảm kinh phí cần thiết từ ngân sách địa phương để văn phòng đại diện thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, bao gồm các điều kiện về trụ sở, cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị cần thiết để văn phòng đại diện hoạt động hiệu quả trên cơ sở tham khảo mức kinh phí cho Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Việc phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí của văn phòng đại diện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Trụ sở của văn phòng đại diện phải có biển đề tên văn phòng đại diện và có thể có biểu trưng của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 15. Thành viên văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài

1. Thành viên văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài phải có trình độ đại học trở lên; sử dụng thông thạo tiếng Anh và/hoặc ngôn ngữ chính thức của quốc gia tiếp nhận; có chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu công tác; đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm

vụ được giao. Khuyến khích sử dụng người đang thường trú ở nước ngoài làm việc cho văn phòng đại diện trên cơ sở hợp đồng lao động.

2. Trước khi bổ nhiệm thành viên văn phòng đại diện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu cung cấp giấy tờ chứng minh người đó đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; lý lịch cá nhân và phiếu lý lịch tư pháp của họ, của vợ hoặc chồng, con chưa thành niên dự kiến đi cùng nhiệm kỳ công tác (nếu có); lấy ý kiến của Bộ Công an về nhân sự.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, triệu hồi thành viên văn phòng đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài; việc giao kết và chấm dứt hợp đồng lao động với người thường trú ở nước ngoài là thành viên văn phòng đại diện; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng văn phòng đại diện.

4. Trách nhiệm của Trưởng văn phòng đại diện:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của văn phòng đại diện và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ đó; chỉ đạo xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của văn phòng đại diện;

b) Phân công, bố trí công việc của thành viên văn phòng đại diện phù hợp với quyết định bổ nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và yêu cầu công tác của văn phòng đại diện; tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách đối với thành viên văn phòng đại diện; quản lý kỷ luật lao động và đánh giá thành viên văn phòng đại diện; khen thưởng, kỷ luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức thực hiện và kiến nghị thực hiện biện pháp cần thiết nhằm bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm an ninh, an toàn đối với thành viên và trụ sở văn phòng đại diện;

d) Quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm kinh phí và cơ sở vật chất của văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức sơ kết, tổng kết và trực tiếp báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng thời gửi báo cáo cho Cơ quan đại diện Việt Nam tại quốc gia tiếp nhận về hoạt động của văn phòng đại diện; kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh biện pháp hoàn thiện tổ chức bộ máy, biên chế và chế độ, chính sách đối với văn phòng đại diện;

e) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của thành viên văn phòng đại diện:

a) Tuân thủ pháp luật Việt Nam; bảo vệ và đề cao hình ảnh, uy tín, danh dự và lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà văn phòng đại diện ở nước ngoài;

b) Tôn trọng pháp luật và phong tục tập quán sở tại; tích cực góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác giữa chính quyền, cơ quan, tổ chức của địa phương hai nước;

c) Chấp hành sự chỉ đạo và điều hành của Trưởng văn phòng đại diện; báo cáo và chịu trách nhiệm trước Trưởng văn phòng đại diện về việc thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật.

6. Thành viên gia đình đi cùng nhiệm kỳ công tác với thành viên văn phòng đại diện (nếu có), bao gồm vợ hoặc chồng và con chưa thành niên, chịu trách nhiệm thực hiện quy định tại các điểm a, b và d khoản 5 Điều này.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự bảo đảm chế độ lương, phụ cấp, trợ cấp; chế độ nhà ở; chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và chế độ nghỉ hàng năm theo quy định của pháp luật cho thành viên văn phòng đại diện và thành viên gia đình họ là vợ hoặc chồng và con chưa thành niên được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý cho đi cùng nhiệm kỳ công tác (nếu có) trên cơ sở tham khảo chế độ cho thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và thành viên gia đình họ đi cùng nhiệm kỳ công tác. Trong trường hợp sử dụng người thường trú ở nước ngoài làm việc cho văn phòng đại diện thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ theo thỏa thuận với người đó trong hợp đồng lao động.

8. Nhiệm kỳ công tác của thành viên văn phòng đại diện không phải là người thường trú ở nước ngoài có thời hạn 36 tháng và có thể được kéo dài trong trường hợp cần thiết theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nhiệm kỳ công tác của thành viên văn phòng đại diện là người thường trú ở nước ngoài có thời hạn theo hợp đồng lao động với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thời hạn nhiệm kỳ, bao gồm thời hạn kéo dài, không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2030.

9. Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi kết thúc nhiệm kỳ công tác về nước, thành viên văn phòng đại diện, vợ hoặc chồng được cử đi công tác nhiệm kỳ cùng với thành viên văn phòng đại diện là cán bộ, công chức, viên chức chưa

đến tuổi nghỉ hưu được tiếp nhận và bố trí làm việc trở lại tại cơ quan, tổ chức trước khi đi công tác nhiệm kỳ.

Chương IV
KHOÁN CHI NGHIÊN CỨU PHỤC VỤ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Điều 16. Phương thức và định mức khoán chi cho nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế

1. Nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược về hội nhập quốc tế và nghiên cứu thúc đẩy sáng kiến hội nhập quốc tế được thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng theo định mức quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết số 250/2025/QH15.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng đề án, chiến lược, định hướng hội nhập quốc tế trọng tâm của bộ, ngành, địa phương được thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng theo định mức tối đa 500.000.000 đồng/01 đề án, chiến lược, định hướng do Chính phủ ban hành; tối đa 350.000.000 đồng/01 đề án, chiến lược, định hướng do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

3. Phương thức và định mức khoán chi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các nhiệm vụ nghiên cứu quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị quyết số 250/2025/QH15 và không áp dụng với các nhiệm vụ nghiên cứu được thanh quyết toán theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc pháp luật chuyên ngành khác.

Điều 17. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế

1. Căn cứ lập, phê duyệt kế hoạch, danh mục nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế hằng năm:

a) Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án của Chính phủ;

c) Giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

d) Chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án đối ngoại, hội nhập quốc tế của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Cam kết bằng văn bản về sản phẩm cuối cùng (mục tiêu, số lượng, chất lượng, tiến độ) của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ gửi người có thẩm quyền phê duyệt theo khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch, danh mục nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế hằng năm và định mức khoán chi đối với từng nhiệm vụ:

a) Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đối với nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược quốc gia về hội nhập quốc tế năm sau trên cả ba kênh đối ngoại Đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đối với nhiệm vụ nghiên cứu thúc đẩy sáng kiến hội nhập quốc tế năm sau trong lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu xây dựng đề án, chiến lược, định hướng hội nhập quốc tế trọng tâm trong từng lĩnh vực, bộ, ngành, địa phương năm sau; định mức khoán chi đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ kế hoạch, danh mục nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương tổ chức và chịu trách nhiệm thực hiện công tác lập, phân bổ, giao dự toán ngân sách cho đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý trực tiếp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế theo định mức khoán chi tương ứng với từng nhiệm vụ quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 và tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định khác của pháp luật về cơ chế tài chính có liên quan.

4. Chi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế bao gồm:

a) Chi cho công tác rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, điều ước quốc tế, văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam có liên quan;

b) Chi cho nghiên cứu tình hình, kinh nghiệm quốc tế; dịch, hiệu đính tài liệu của nước ngoài sang tiếng Việt;

c) Chi mua tài liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, quyền sở hữu và sử dụng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu phục vụ thực hiện nhiệm vụ;

d) Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu phục vụ quá trình thực hiện nhiệm vụ; đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến nhiệm vụ;

đ) Tiền thù lao tham gia nhiệm vụ gồm: tiền thù lao cho các thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ; tiền công lao động phổ thông hỗ trợ các

công việc trong nội dung nghiên cứu; tiền thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp thực hiện nhiệm vụ;

e) Chi cho xây dựng hồ sơ thực hiện nhiệm vụ; hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở tiếp thu ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thực hiện chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền;

g) Chi cho lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; xin chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức họp lấy ý kiến;

h) Chi cho công tác tổ chức và phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước; hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ thực hiện nhiệm vụ;

i) Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ quá trình thực hiện nhiệm vụ;

k) Chi cho việc tham mưu cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ;

l) Phí công bố công trình trong nước và quốc tế;

m) Chi phổ biến, tuyên truyền kết quả của nhiệm vụ;

n) Chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ.

5. Đối với khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, cam kết bằng văn bản về sản phẩm cuối cùng (mục tiêu, số lượng, chất lượng, tiến độ) là cơ sở để đánh giá kết quả khi kết thúc và thanh quyết toán nhiệm vụ. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ được tự quyết định điều chỉnh giữa các khoản mục chi, nội dung chi, quyết định việc sử dụng kinh phí từ công lao động để thuê chuyên gia trong và ngoài nước theo mức kinh phí thỏa thuận; không phải quyết toán chi tiết theo từng khoản mục, nội dung chi, quyết toán tổng số kinh phí thực hiện nhiệm vụ căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm cuối cùng.

6. Hồ sơ thanh, quyết toán theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng chỉ bao gồm:

a) Văn bản của cấp có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền hoặc của người có thẩm quyền về việc giao, bổ sung nhiệm vụ, hoạt động vào chương trình, kế hoạch;

b) Cam kết về sản phẩm của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ;

c) Sản phẩm cuối cùng hoàn thành;

d) Văn bản của cấp có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền hoặc của người có thẩm quyền về việc thông qua, phê duyệt sản phẩm cuối cùng của nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế. Riêng đối với nhiệm vụ

nghiên cứu thúc đẩy sáng kiến hội nhập quốc tế thì phải có thêm văn bản thông qua hoặc tổ chức triển khai của tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế.

7. Đối với nhiệm vụ nghiên cứu có chứa bí mật nhà nước, hồ sơ thanh quyết toán chỉ bao gồm:

a) Cam kết về sản phẩm của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ;

b) Xác nhận kết quả của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thủ trưởng đơn vị trực thuộc được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền. Người xác nhận kết quả có trách nhiệm kiểm tra, bảo đảm nhiệm vụ nghiên cứu đã đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, c và d khoản 6 Điều này;

c) Đối với nhiệm vụ nghiên cứu thúc đẩy sáng kiến hội nhập quốc tế thì phải có thêm văn bản thông qua hoặc tổ chức triển khai của tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế.

8. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế được tự chủ, tự chịu trách nhiệm quyết định việc sử dụng kinh phí khoán và chịu trách nhiệm bảo đảm việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm; lưu trữ chứng từ và chịu trách nhiệm giải trình khi cơ quan chức năng yêu cầu. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị có liên quan thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xác định nội dung khoán chi và mức kinh phí khoán; theo dõi tiến độ thực hiện, kiểm tra đột xuất khi cần; đánh giá kết quả nghiệm thu dựa trên sản phẩm cam kết; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm người đứng đầu, các tập thể, cá nhân thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện có vi phạm trong quá trình thực hiện.

Chương V
CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ KHÁC

Điều 18. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục dành quyền ưu đãi, miễn trừ, thuận lợi cho tổ chức quốc tế, văn phòng nước ngoài, phái đoàn đặc biệt

1. Việc dành quyền ưu đãi, miễn trừ, thuận lợi cho tổ chức quốc tế liên chính phủ được thành lập trên cơ sở điều ước quốc tế; tổ chức quốc tế có thành viên bao gồm Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân; tổ chức quốc tế có tư cách pháp nhân và được công nhận có quy chế tương tự tổ chức quốc tế liên chính phủ theo pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế;

văn phòng được thành lập theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; văn phòng của tổ chức do Nhà nước, Chính phủ nước ngoài thành lập; phái đoàn đặc biệt của quốc gia, tổ chức quốc tế liên chính phủ; khách mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này.

2. Cơ quan đề xuất là bộ, cơ quan ngang bộ gửi hồ sơ để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan về việc dành quyền ưu đãi, miễn trừ và thuận lợi cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Trong trường hợp cần bố trí đất làm trụ sở cho tổ chức, văn phòng nước ngoài thì phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến đặt trụ sở.

3. Hồ sơ lấy ý kiến bao gồm:

a) Dự thảo Tờ trình Chính phủ về việc dành quyền ưu đãi, miễn trừ và thuận lợi, trong đó giới thiệu về vai trò của đối tượng được đề xuất hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ, thuận lợi; cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và thông lệ quốc tế; các đề xuất về quyền ưu đãi, miễn trừ, thuận lợi cụ thể; đánh giá tác động của việc dành quyền ưu đãi, miễn trừ và thuận lợi về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác; việc tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này;

b) Điều ước quốc tế và văn bản khác có liên quan (nếu có);

c) Yêu cầu về trụ sở đối với trường hợp lập hoặc chuyển trụ sở của tổ chức, văn phòng nước ngoài về Việt Nam.

4. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ quyết định.

6. Hồ sơ trình Chính phủ bao gồm:

a) Tờ trình Chính phủ về việc dành quyền ưu đãi, miễn trừ và thuận lợi, trong đó bao gồm các nội dung quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và vấn đề có ý kiến khác nhau giữa cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến (nếu có);

b) Ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến;

c) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến;

d) Điều ước quốc tế và văn bản khác có liên quan (nếu có). Trường hợp các văn bản này được lập bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo;

đ) Yêu cầu về trụ sở đối với trường hợp lập hoặc chuyển trụ sở của tổ chức, văn phòng về Việt Nam.

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 6 Điều này, Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc dành quyền ưu đãi, miễn trừ và thuận lợi cho tổ chức, văn phòng nước ngoài.

Điều 19. Chương trình nghiên cứu Việt Nam

1. Chương trình nghiên cứu Việt Nam do Bộ Ngoại giao chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy việc nghiên cứu và lan tỏa tiếng Việt ở nước ngoài, việc tìm hiểu về đất nước, con người, văn hóa Việt Nam ở nước ngoài, tăng cường sự hiểu biết, tình cảm của nhân dân thế giới với Việt Nam cũng như củng cố sự gắn kết của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài với quê hương, đất nước.

2. Cấu phần chính của chương trình nghiên cứu Việt Nam:

a) Hỗ trợ việc triển khai các chương trình, hoạt động nghiên cứu và lan tỏa tiếng Việt; các khóa đào tạo về kỹ năng giảng dạy tiếng Việt, các lớp học tiếng Việt ở nước ngoài;

b) Cấp học bổng và hỗ trợ việc nghiên cứu Việt Nam ở nước ngoài;

c) Thúc đẩy thành lập các cơ sở, mạng lưới nghiên cứu Việt Nam ở nước ngoài;

d) Tổ chức tọa đàm, hội thảo và các sự kiện ngoại giao văn hóa khác của Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Hỗ trợ học giả, nghệ sỹ, người có khả năng ảnh hưởng lớn, bao gồm công dân Việt Nam và người nước ngoài tham gia, thực hiện hoạt động ngoại giao văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài;

e) Các hoạt động khác để thực hiện các mục tiêu của chương trình nghiên cứu Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình nghiên cứu Việt Nam hằng năm trình Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày 01 tháng 6 của năm trước. Thời hạn này không áp dụng đối với kế hoạch của năm 2026.

Việc xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình nghiên cứu Việt Nam hằng năm phải bảo đảm đúng mục đích quy định tại khoản 1 Điều này và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa,

Thể thao và Du lịch và các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về nội dung, kế hoạch thực hiện chương trình nghiên cứu Việt Nam hằng năm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

4. Kinh phí cho chương trình nghiên cứu Việt Nam được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Chương trình khách mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ

1. Chương trình khách mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ do Bộ Ngoại giao chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện nhằm nhân danh lãnh đạo chủ chốt và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao mời lãnh đạo, nhân vật có khả năng ảnh hưởng của các nước trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, khoa học, công nghệ tới Việt Nam để tăng cường sự hiểu biết và quan hệ với Việt Nam.

2. Cấu phần của chương trình khách mời được thiết kế linh hoạt, tùy theo đối tượng và nhu cầu của khách mời. Cấu phần thông thường bao gồm:

a) Làm việc với lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

b) Đối thoại chính sách, thảo luận chuyên đề;

c) Trao đổi với đối tác Việt Nam;

d) Trải nghiệm về lịch sử, văn hóa, đất nước, con người Việt Nam;

đ) Các hoạt động khác để thực hiện các mục tiêu của chương trình khách mời quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình khách mời hằng năm để trình cấp có thẩm quyền quyết định trước ngày 01 tháng 6 của năm trước. Thời hạn này không áp dụng đối với kế hoạch của năm 2026.

Bộ Ngoại giao xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về khách mời; kiến nghị cấp có thẩm quyền các biện pháp duy trì và phát triển quan hệ với khách mời.

4. Kinh phí cho chương trình khách mời được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam hoạt động ở nước ngoài

1. Theo yêu cầu của doanh nghiệp Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, kinh doanh, chính sách, pháp luật của nước sở tại; hỗ trợ tìm hiểu thông tin về đối tác, giới thiệu, kết nối với hiệp hội thương mại Việt Nam và đối tác phù hợp ở nước sở tại; thực hiện các biện pháp hỗ trợ khác phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước sở tại để doanh nghiệp Việt Nam hoạt động và phát triển ở nước ngoài.

2. Tùy theo yêu cầu kinh doanh, doanh nghiệp Việt Nam được thực hiện các biện pháp kinh doanh phù hợp với pháp luật của nước sở tại và không trái với pháp luật Việt Nam, bao gồm việc lập, vận hành, sử dụng kho ngoại quan và các dịch vụ logistics khác ở nước ngoài.

3. Doanh nghiệp, doanh nhân Việt Nam ở nước ngoài có thể thành lập Hiệp hội thương mại Việt Nam ở nước ngoài theo quy định pháp luật của nước sở tại nhằm mục đích đại diện, bảo vệ, thúc đẩy quyền và lợi ích chính đáng của các thành viên trong quan hệ với nước sở tại; duy trì và phát triển môi trường kinh doanh thuận lợi cho các thành viên ở nước sở tại; thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và nước sở tại; duy trì và phát triển quan hệ hợp tác với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội thương mại Việt Nam ở nước ngoài khác và các cơ quan, tổ chức liên quan.

4. Tính chất của Hiệp hội thương mại Việt Nam ở nước ngoài là tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận, được thành lập, tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, tự bảo đảm kinh phí hoạt động, không vì mục tiêu lợi nhuận, phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước sở tại.

5. Tên tiếng Việt là Hiệp hội thương mại Việt Nam tại (tên nước sở tại); tên đầy đủ tiếng Anh là Viet Nam Chamber of Commerce in (tên nước sở tại); tên viết tắt tiếng Anh là VietCham.

6. Hiệp hội thương mại Việt Nam ở nước ngoài có thể có biểu tượng riêng và đăng ký bản quyền theo quy định pháp luật.

7. Các chính sách hỗ trợ dành cho Hiệp hội thương mại Việt Nam ở nước ngoài:

a) Được mời tham gia các hoạt động phù hợp về thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và nước sở tại, bao gồm trao đổi giữa các cơ quan chức năng của Việt Nam với cơ quan chức năng của nước sở tại; tư vấn, phản biện chính sách, chương trình, dự án, đề tài, đề án và các hoạt động khác;

b) Được cung cấp thông tin về chủ trương đường lối, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam về phát triển kinh tế - xã hội, về quan hệ chính trị, kinh tế giữa Việt Nam và nước sở tại;

c) Các biện pháp hỗ trợ khác phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước sở tại.

Điều 22. Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bao gồm:

a) Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu quy định của Bộ Công an;

b) Bản sao một trong các giấy tờ còn giá trị sau đây của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp: thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu Việt Nam;

c) Văn bản ủy quyền được công chứng, chứng thực đối với trường hợp ủy quyền cho người khác làm thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 mà không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con của người ủy quyền;

d) Bì thư có dán đủ tem và ghi địa chỉ người nhận đối với trường hợp yêu cầu nhận kết quả qua đường bưu điện.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chuyển đề nghị cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an trả lời cho Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Trường hợp có thông tin về án tích hoặc hành vi phạm tội mới cần xác minh thì thời hạn trả lời có thể kéo dài hơn nhưng không quá 15 ngày.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài giải quyết việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo kết quả trả lời của cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an.

5. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. Người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xem xét, quyết định miễn phí cấp Phiếu lý lịch tư pháp đối với trường hợp có lợi cho việc thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam.

6. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện quản lý, lưu trữ hồ sơ và giải quyết các việc khác về cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo quy định pháp luật.

Điều 23. Triển khai dự án mua bất động sản và dự án xây dựng công trình của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng các bộ có cơ quan ở nước ngoài có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc mua bất động sản tại nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình theo trình tự, thủ tục dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của Luật Đầu tư công khi phát sinh nhu cầu ngoài danh mục đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt.

2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng các bộ có cơ quan ở nước ngoài được quyền quyết định và tự chịu trách nhiệm về trình tự, thủ tục chuẩn bị dự án, thực hiện và kết thúc dự án xây dựng công trình của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài trong trường hợp pháp luật có liên quan của quốc gia tiếp nhận khác với nghị định, nghị quyết của Chính phủ nhưng vẫn phải tuân thủ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp cần thiết, xem xét, quyết định việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách theo thẩm quyền phù hợp với quy định tại Nghị định này.

3. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về việc tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

b) Báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện Nghị định này theo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu; trình Chính phủ báo cáo tổng kết gửi Quốc hội;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng kết việc thí điểm cơ chế thành lập văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài và báo cáo Chính phủ.

4. Trách nhiệm các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về việc tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; kế hoạch hằng năm được gửi trước ngày 30 tháng 11 của năm trước;

b) Lưu trữ bản gốc văn bản khẳng định sự tham gia vào tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ không thông qua việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

c) Báo cáo về tình hình thực hiện Nghị định này trước ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc khi có yêu cầu, gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Chính phủ;

d) Tuyên truyền, phổ biến Nghị định này tới cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tương tự quy định tại khoản 4 Điều này liên quan đến việc thực hiện Nghị định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong trường hợp cần thiết, xem xét, quyết định việc ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn việc thành lập, tổ chức, hoạt động của văn phòng đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở nước ngoài phù hợp với quy định tại Nghị định này;

c) Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền kinh phí cho việc thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định này từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

Các nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thông qua, ban hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì được chi trả, thanh, quyết toán theo định mức khoán chi quy định tại Nghị quyết số 250/2025/QH15 và tại Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (2b). 12

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Túc